

Số: 04 /TB-TCKH

Nhà Bè, ngày 29 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị xét duyệt (hoặc thẩm định): **Trường MẦM NON MẠ NON**

Chương 622; Loại 070; Khoản 071

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm Non Mạ Non và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 12 tháng 3 năm 2024 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè và Trường Mầm non Mạ Non.

Phòng Tài chính - Kế hoạch thông báo số thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Mạ non như sau:

I. Phần số liệu quyết toán:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí:

*** Thu phí, lệ phí (Mẫu biểu 2a)**

b. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	:	156.622.000 đồng
- Dư toán được giao trong năm	:	7.736.256.603 đồng
+ Dự toán giao đầu năm	:	7.159.397.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm	:	576.859.603 đồng
- Tổng số được sử dụng trong năm	:	7.892.878.603 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm	:	7.356.014.232 đồng
- Kinh phí quyết toán	:	7.356.014.232 đồng
- Kinh phí giảm trong năm	:	25.777.534 đồng
+ Kinh phí không thường xuyên (hủy)	:	25.777.534 đồng
- SDKP được chuyển sang năm sau SD và QT:	:	511.086.837 đồng
+ Kinh phí thường xuyên (CCTL)	:	511.086.837 đồng

(Mẫu biểu mẫu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Kinh phí giảm trong năm 25.777.534 đồng (Kinh phí không thực hiện hết nhiệm vụ chi, hủy bỏ dự toán)

- Dự toán còn dư ở Kho bạc chuyển sang năm sau sử dụng với số tiền 511.086.837 đồng (Nguồn cải cách tiền lương)

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Tổng số thu trong năm	:	2.627.957.481 đồng
+ Thu học phí quy định	:	440.510.000 đồng
+ Thu các khoản phục vụ, dịch vụ phục vụ	:	2.185.935.000 đồng
+ Thu khác	:	1.512.481 đồng
- Tổng số chi trong năm	:	2.627.957.481 đồng
+ Trích 40% CCTL (Học phí quy định)	:	176.204.000 đồng
+ Trích CCTL HP(nợ năm trước)	:	22.501.480 đồng
+ Chi nộp thuế	:	43.794.324 đồng
+ Chi hoạt động	:	2.340.144.274 đồng
+ Trích CCTL từ chênh lệch thu chi	:	574.743 đồng
+ Trích lập quỹ từ chênh lệch thu chi	:	44.738.660 đồng

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 45.313.403 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương: 574.743 đồng

- Trích lập quỹ: 44.738.660 đồng

(Mẫu biểu 2b)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời hạn quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đã in sổ sách và các biểu mẫu quyết toán đầy đủ.

- Về chấp hành các quy định của nhà nước:

+ **Về lập, phân bổ dự toán:** Đơn vị có xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, lập và phân bổ dự toán.

+ **Về mua sắm sửa chữa tài sản:** Cơ bản đơn vị thực hiện mua sắm theo dự toán đã phân bổ. *Tuy nhiên ở hạng mục sửa chữa nội dung xây lắp làm trần thạch cao ($36m^2$) không thực hiện theo dự toán đã phân bổ.*

+ **Về quản lý và sử dụng tài sản:** Đơn vị có thực hiện xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản; có cập nhật kê khai, theo dõi và tính hao mòn tài sản trên phần mềm Quản lý tài sản theo Thông tư 107/2017-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 (mẫu S24-H, C55a-HD...); có công khai quản lý tài sản (mẫu 09b –CK/TSC) theo Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017.

+ **Về chế độ thu nộp ngân sách nhà nước:** Đơn vị có trích nộp thuế từ các khoản thu phục vụ và dịch vụ.

+ **Về chế độ chi tiêu:**

* Về phần thu: Cơ bản đơn vị thu theo quy định.

* Về phần chi: Kiểm tra chứng từ tháng 4, 6 cơ bản đơn vị chi theo chế độ, tiêu chuẩn định mức. *Tuy nhiên ở hạng mục sửa chữa nội dung xây lắp làm trần thạch cao ($36m^2$) đơn vị không thực hiện theo dự toán đã phân bổ. Đối với thanh toán chi phí giám sát hạng mục thiết bị theo hợp đồng số: 12A/2023/HĐTVGS ngày 25/09/2023 đơn vị thanh toán với số tiền 5.407.020 đồng. Căn cứ theo mục 8 chương II, phần II Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021- Bảng 2.22, chi phí giám sát thi công hạng mục thiết bị được tính theo hệ số $146.818.182 * 0,844\% * 8\% \text{ thuế} = 1.338.277 \text{ đồng}$. Vì vậy đơn vị đã thanh toán sai quy định với số tiền là: $5.407.020 - 1.338.277 = 4.068.743 \text{ đồng}$. Đồng thời chứng từ chi thanh toán thực phẩm ăn bán trú đơn vị xuất theo tháng.*

* Về chứng từ: Chứng từ sắp xếp gọn gàng cơ bản có sử dụng hóa đơn tài chính trong thanh toán theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn chứng từ.

+ **Về hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:**

* Công tác hạch toán kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo quyết toán và báo cáo tài chính đơn vị thực hiện theo quy định và Thông tư số 107/2017/TT- BTC ngày 10/10/2017.

* Đối với công tác công khai tài chính đơn vị có công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính gồm có (công khai dự toán ngân sách năm, công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách hàng quý, công khai quyết toán ngân sách nhà nước).

- **Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính.** Đơn vị báo cáo không có.

- **Số liệu giữa báo cáo quyết toán so với đối chiếu Kho bạc.** Số liệu quyết toán khớp đúng so với đối chiếu kho bạc.

- Đơn vị có thực hiện quản lý, theo dõi, kiểm kê quỹ hàng tháng; có đối chiếu tiền mặt, tiền gửi với số dư các nguồn thu.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị trường nộp số tiền **4.068.743 đồng** chi không đúng quy định vào ngân sách Huyện theo quy định tại khoản 8 Điều 65 Luật ngân sách Nhà nước (số tài khoản 7111.0.1116165.00000 Chương 622, NDKT 4902).

- Khi mua thực phẩm ăn bán trú cho học sinh yêu cầu bên cung cấp thực phẩm xuất hóa đơn theo ngày và kèm phiếu giao nhận hàng, có ký xác nhận của hai bên người mua hàng và người bán hàng để thuận tiện trong công tác đối chiếu quyết toán.

Nơi nhận:

- Trường MN Mạ Non;
- Lưu VT, Thu (2b).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Mai Huỳnh Thùy Trang

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)**THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2023****ĐƠN VỊ: Trường MN Mạ Non***Đơn vị: đồng*

STT	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	PHÍ						
	- Tổng số thu	0	0		0	0	
	- Số phải nộp NSNN						
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	0	0		0	0	

Ghi chú: Số liệu xét duyệt, thẩm định biểu này trên cơ sở Thuyết minh báo cáo quyết toán theo Mẫu số 03/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	6.439.748.184	6.439.748.184	
	a. Từ NSNN cấp	6.439.748.184	6.439.748.184	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
2	Chi phí (05=06+07+08)	6.181.902.338	6.181.902.338	
	a. Chi phí hoạt động	6.181.902.338	6.181.902.338	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
	c. Chi phí hoạt động thu phí			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	257.845.846	257.845.846	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu		1.408.735.233	
2	Chi phí		1.358.261.426	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)		50.473.807	
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu			
2	Chi phí			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)			
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác			
2	Chi phí khác			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			
V	Chi phí thuế TNDN		25.528.130	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)		282.791.523	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
2	Phân phối cho các quỹ		280.818.252	
3	Kinh phí cải cách tiền lương		1.973.271	

Ghi chú: Số liệu đối chiếu Biểu này trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B02/BCTC và Thuyết minh Báo cáo tài chính theo Mẫu B04/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ) hoặc Mẫu số B05/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đơn giản) ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

- Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Trường hợp đơn vị có phát sinh các khoản thu phải nộp NSNN theo chế độ quy định (như: thu thanh lý, bán tài sản còn dư của các cơ quan hành chính: số dư lãi tiền gửi dự án ODA, vay ưu đãi NSNN cần nhất toàn bộ: số dư lãi tiền gửi viên

trợ, kinh phí kết dư, chênh lệch tỷ giá tiền viện trợ không có thỏa thuận của nhà tài trợ; tiền thu đấu thầu của các đơn vị kiêm nhiệm còn dư sau đấu thầu....) thì bổ sung chỉ tiêu "Các khoản phải nộp NSNN khác" vào Biểu này (trước Chỉ tiêu "Thặng dư/thâm hụt trong năm")

STT	Mô tả chi tiết	Số tiền (tỷ đồng)	Đơn vị tính
1	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
2	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
3	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
4	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
5	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
6	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
7	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
8	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
9	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
10	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
11	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
12	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
13	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
14	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
15	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
16	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
17	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
18	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
19	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
20	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
21	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
22	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
23	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
24	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
25	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
26	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
27	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
28	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
29	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
30	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
31	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
32	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
33	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
34	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
35	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
36	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
37	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
38	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
39	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
40	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
41	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
42	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
43	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
44	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
45	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
46	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
47	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
48	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
49	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
51	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
52	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
53	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
54	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
55	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
56	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
57	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
58	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
59	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
60	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
61	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
62	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
63	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
64	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
65	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
66	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
67	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
68	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
69	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
70	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
71	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
72	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
73	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
74	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
75	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
76	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
77	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
78	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
79	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
80	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
81	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
82	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
83	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
84	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
85	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
86	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
87	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
88	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
89	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
90	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
91	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
92	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
93	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
94	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
95	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
96	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
97	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
98	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
99	Thặng dư/thâm hụt trong năm		
100	Thặng dư/thâm hụt trong năm		

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MN MẠ NON

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 64 /TB-TCKH ngày 29 / 7 /2024)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
				Tổng loại	Khoản 071	
A	B	C	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	156.622.000	156.622.000	156.622.000	
1.1	KP thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	156.622.000	156.622.000	156.622.000	
	- Kinh phí đã nhận	03				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	156.622.000	156.622.000	156.622.000	
	+ Nguồn 13					
	+ Nguồn 14		156.622.000	156.622.000	156.622.000	
1.2	KP không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05				
	- Kinh phí đã nhận	06				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07				
	+ Nguồn 12					
	+ Nguồn 14					
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	7.736.256.603	7.736.256.603	7.736.256.603	
	- KP thường xuyên/tự chủ	09	7.531.256.603	7.531.256.603	7.531.256.603	
	+ Nguồn 13		4.906.428.603	4.906.428.603	4.906.428.603	
	+ Nguồn 14		2.624.828.000	2.624.828.000	2.624.828.000	
	- KP không thường xuyên/không tự chủ	10	205.000.000	205.000.000	205.000.000	
	+ Nguồn 12		205.000.000	205.000.000	205.000.000	
	+ Nguồn 14					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	7.892.878.603	7.892.878.603	7.892.878.603	
	- KP thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	7.687.878.603	7.687.878.603	7.687.878.603	
	+ Nguồn 13		4.906.428.603	4.906.428.603	4.906.428.603	
	+ Nguồn 14		2.781.450.000	2.781.450.000	2.781.450.000	
	- KP không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	205.000.000	205.000.000	205.000.000	
	+ Nguồn 12		205.000.000	205.000.000	205.000.000	
	+ Nguồn 14					
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	7.356.014.232	7.356.014.232	7.356.014.232	
	- KP thường xuyên/tự chủ	15	7.176.791.766	7.176.791.766	7.176.791.766	
	+ Nguồn 13		4.906.428.603	4.906.428.603	4.906.428.603	
	+ Nguồn 14		2.270.363.163	2.270.363.163	2.270.363.163	
	- KP không thường xuyên/không tự chủ	16	179.222.466	179.222.466	179.222.466	
	+ Nguồn 12		179.222.466	179.222.466	179.222.466	
	+ Nguồn 14					
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	7.356.014.232	7.356.014.232	7.356.014.232	
	- KP thường xuyên/tự chủ	18	7.176.791.766	7.176.791.766	7.176.791.766	
	+ Nguồn 13		4.906.428.603	4.906.428.603	4.906.428.603	
	+ Nguồn 14		2.270.363.163	2.270.363.163	2.270.363.163	
	- KP không thường xuyên/không tự chủ	19	179.222.466	179.222.466	179.222.466	
	+ Nguồn 12		179.222.466	179.222.466	179.222.466	
	+ Nguồn 14					
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	25.777.534	25.777.534	25.777.534	
6.1	KP thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21				

STT	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
				Tổng loại	Khoản 071	
A	B	C	1	2	3	4
	- Đã nộp NSNN	22				
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23				
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24				
	+ Nguồn 13					
	+ Nguồn 14					
6.2	KP không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	25.777.534	25.777.534	25.777.534	
	- Đã nộp NSNN	26				
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27				
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	25.777.534	25.777.534	25.777.534	
	+ Nguồn 12		25.777.534	25.777.534	25.777.534	
	+ Nguồn 14					
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	511.086.837	511.086.837	511.086.837	
7.1	KP thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	511.086.837	511.086.837	511.086.837	
	- Kinh phí đã nhận	31				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	511.086.837	511.086.837	511.086.837	
	+ Nguồn 13					
	+ Nguồn 14		511.086.837	511.086.837	511.086.837	
7.2	KP không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33				
	- Kinh phí đã nhận	34				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35				
	+ Nguồn 12					
	+ Nguồn 14					
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ					
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI					
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI					

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN			Phí, lệ phí để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
							Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
					I. Kinh phí thường xuyên	7.176.791.766	7.176.791.766				
622					Phòng Giáo dục và Đào tạo	7.176.791.766	7.176.791.766				
	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.176.791.766	7.176.791.766				
		071			Giáo dục mầm non	7.176.791.766	7.176.791.766				
			6000		Tiền lương	7.176.791.766	7.176.791.766				
				6001	Lương theo ngạch, bậc	1.630.651.249	1.630.651.249				
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	203.750.000	203.750.000				
				6101	Phụ cấp chức vụ	46.687.008	46.687.008				
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	206.438.203	206.438.203				
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13.745.000	13.745.000				
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	138.516.786	138.516.786				
				6149	Phụ cấp khác	429.458.817	429.458.817				
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.880.000	2.880.000				
				6301	Bảo hiểm xã hội	343.332.859	343.332.859				
				6302	Bảo hiểm y tế	60.588.148	60.588.148				
				6303	Kinh phí công đoàn	40.033.901	40.033.901				
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	19.173.543	19.173.543				
				6349	Các khoản đóng góp khác	10.098.019	10.098.019				
				6449	Chi khác	2.826.945.014	2.826.945.014				
				6502	Tiền nước	18.301.812	18.301.812				
				6704	Khoản công tác phí	23.000.000	23.000.000				
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.022.900	2.022.900				
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	564.388.671	564.388.671				
				7766	Cấp bù nợ phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế	1.800.000	1.800.000				
				7951	Chi tập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng an định	355.367.902	355.367.902				
				7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	88.841.975	88.841.975				
				7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	59.227.984	59.227.984				

622	070	071	6000	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	88.841.975	88.841.975				
				6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.700.000	2.700.000				
					II. Kinh phí không thường xuyên	179.222.466	179.222.466				
622					Phòng Giáo dục và Đào tạo	179.222.466	179.222.466				
	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	179.222.466	179.222.466				
		071			Giáo dục mầm non	179.222.466	179.222.466				
			6000		Tiền lương	179.222.466	179.222.466				
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	179.222.466	179.222.466				
					Tổng cộng	7.356.014.232	7.356.014.232				